TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ H

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Trần Quang Mẫn

Bà Đặng Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố H

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thuỷ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23-9-2019, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 132/2019/TLST-HNGĐ ngày 29-3-2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3467/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12-8-2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thu T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 50/8/1 Tầng 2 (số mới 20/6), Đường A, phường B, Quận G, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 50/8/1 Tầng 2 (số mới 20/6), Đường A, phường B, Quận G, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai bà Lê Thu T là nguyên đơn trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Quốc T tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường B, Quận G (Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2015, quyển số 01/2015 ngày 20-8-2015).

Quá trình chung sống, vợ chồng thường tranh cãi, mâu thuẫn, không hoà hợp trong lối sống, suy nghĩ. Ông T thường vắng nhà, không chăm sóc vợ con và không chung thuỷ. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 1 năm. Nay tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà T yêu cầu ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 21-8-2015 và Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30-3-2018. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Ông Nguyễn Quốc T là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, nuôi con chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn với bị đơn là ông Nguyễn Quốc T, cư trú tại Số 50/8/1 Tầng 2 (số mới 20/6), Đường A, phường B, Quận G, Thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận G, Thành phố H.

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Lê Thu T và ông Nguyễn Quốc T tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường B, Quận G (Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2015, quyển số 01/2015 ngày 20-8-2015) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn:

[5] Theo nguyên đơn trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng thường tranh cãi, mâu thuẫn, không hoà hợp trong lối sống, suy nghĩ. Bị đơn thường vắng nhà, không chăm sóc vợ con và không chung thuỷ. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 1 năm. Phía bị đơn vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, vun đắp hạnh phúc từ hai phía. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà, bị đơn đều vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, thể hiện bị đơn không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 21-8-2015 và Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30-3-2018. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Xét thấy, hiện tại 02 trẻ còn quá nhỏ, đang được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến gì về con chung. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn. Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có.

[8] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí 300.000 đồng. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thu T ly hôn ông Nguyễn Quốc T (Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2015, quyển số 01/2015 do Uỷ ban nhân dân phường B, Quận G cấp ngày 20-8-2015).

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Gia C, sinh ngày 21-8-2015 và Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30-3-2018 cho bà Lê Thu T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của cha mẹ.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí AA/2018/0007289 ngày 27-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G; Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./ .

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA